

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong nhà trường, năm học 2023-2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch số 1436/KH-SGDĐT, ngày 15/5/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang Về việc triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch số 458/KH-UBND, ngày 12/7/2023 của UBND thành phố Phú Quốc về việc triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Kế hoạch số 508/KH-TH&THCS, ngày 06/9/2023 của Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực V/v thực hiện Quy chế công khai năm học 2023 – 2024;

Thực hiện Kế hoạch số 515/KH-TH&THCS, ngày 07/02/2024 của Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực V/v thực hiện Quy chế công khai năm học 2023 – 2024 điều chỉnh, bổ sung.

Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực báo cáo kết quả thực hiện Quy chế công khai năm học 2023 – 2024 theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

A. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM HỌC 2023 - 2024

I. HÌNH THỨC CÔNG KHAI

Toàn bộ các nội dung công khai theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được nhà trường công khai tại văn phòng và thông qua các buổi họp... Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động của đơn vị. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét...



II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. Cam kết chất lượng giáo dục cấp tiểu học và THCS năm học 2023 – 2024

Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực đã xây dựng Kế hoạch tuyển sinh năm học 2023 – 2024 theo quy định, trong đó công khai đầy đủ thông tin về: đối tượng tuyển sinh, điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên của cơ sở giáo dục. Chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (*theo biểu mẫu 05 và mẫu 09*).

2. Chất lượng giáo dục cấp tiểu học và THCS thực tế năm học 2023 – 2024

- Sĩ số HS trong từng lớp, từng khối lớp, số học sinh nam, nữ từng lớp.
- Số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm ... (*theo biểu mẫu 06 và mẫu 10*).
- Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình vào cuối năm 2026. Công khai báo cáo tự đánh giá. *Kết quả hiện tại thời điểm báo cáo là không đạt ... Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực theo lộ trình sẽ đánh giá ngoài vào cuối năm 2026.*
- Công tác Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục: không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

3. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024

3.1. Cơ sở vật chất:

Về số lượng và diện tích các phòng học, phòng chức năng, sân chơi bãi tập được tính bình quân trên một học sinh; tổng số thiết bị phục vụ dạy học được tính bình quân trên một lớp; số lượng máy vi tính; khu nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt; nguồn điện ánh sáng; kết nối thông tin mạng ADSL, tường rào bảo vệ trường ... (*Theo biểu mẫu 07 và mẫu 11*).

3.2. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo, tổng số CB-GV-NV-LĐHĐ ... (*Theo biểu mẫu 08 và mẫu 12*).
- Số lượng giáo viên, CBQL và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

+ *Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:* được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm

học 2023 – 2024: 06 (02 Trung cấp LLCT; 02 học B2, 01 Lãnh đạo học Văn bằng 2, 01 Kế toán học Bồi dưỡng nghiệp vụ KT).

+ *Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:* được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học 2024 – 2025: 1 học Trung cấp LLCT, 01 học B2.

3.3. Công khai thu chi tài chính (Ngoài ra còn có báo cáo chi tiết của Kế toán kèm theo):

3.3.1. Tình hình tài chính của nhà trường:

- Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

3.3.2. Học phí và các khoản thu khác từ người học:

- Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học 2023 – 2024:

+ Thu học phí: 830.088.000 đồng

+ Khoản thu khác ngoài học phí:

Thu từ dạy tiếng anh lớp 1 và lớp 2: 109.980.000 đồng (có biểu mẫu công khai đính kèm)

Thu ôn tập thi tuyển sinh cho học sinh lớp 9 thi lên lớp 10: 98.480.000 đồng

- Các khoản chi theo từng năm học 2023 – 2024: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. (có biểu mẫu công khai đính kèm).

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm (năm học 2023 – 2024) về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Thực hiện chính sách về hỗ trợ chi phí học tập: Trong năm học 2023-2024 trường có 03 đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)

- Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học 2023 – 2024 và dự kiến cho cả cấp học.

+ Thu học phí: 830.088.000 đồng



+ Khoản thu khác ngoài học phí:

Các khoản thu, chi từ nguồn thu dịch vụ (dạy tăng cường học sinh học tiếng anh lớp 1 lớp 2) được mở tài khoản theo dõi tại ngân hàng BIDV- chi nhánh Phú Quốc: 109.980.000 đồng (có biểu mẫu công khai đính kèm)

Các khoản thu, chi từ nguồn thu khác (Thu tiền ôn tuyển sinh cho học sinh lớp 9 thi lên lớp 10) được mở tài khoản theo dõi tại KBNN Phú Quốc: 90.480.000 đồng (có biểu mẫu công khai đính kèm)

Thu quỹ hội phí: 539.139.500 đồng (có biểu mẫu công khai đính kèm)

- Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học (năm học 2023 – 2024).

+ Thực hiện chính sách học bổng từ năm học 2023-2024: Năm học 2023-2024 trường được mạnh thường quân hỗ trợ học bổng cho 74 em học sinh khó khăn ở các lớp với số tiền là: 50.800.000đ.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. Ưu điểm

1. Đã thực hiện công bố công khai đầy đủ, kịp thời các nội dung đúng quy định theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Có đầy đủ các phòng bộ môn (phòng Tin học, phòng Tiếng Anh, phòng Âm nhạc, phòng Mỹ thuật, phòng Lý – Công nghệ, phòng Hóa - Sinh).

II. Hạn chế

1. Kết quả tham mưu xây dựng các hạng mục khác như: Phòng chức năng, phòng học bộ môn, thiết bị dạy học, thiết bị chuyên dùng, sách của Thư viện,... chưa được xây dựng và bổ sung.

2. Cơ sở vật chất tuy đã được đầu tư khang trang, nhưng vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu của công tác dạy và học, tiêu chí của trường Chuẩn Quốc gia.

3. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên: Chưa đủ theo biên chế được giao và số lượng biên chế được giao chưa đủ theo định biên.

4. Số lượng HS/từng lớp/từng khối lớp vượt quá so với quy định.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Quy chế công khai về chất lượng giáo dục thực tế và điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2023– 2024. Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực xin báo cáo để Phòng GD-ĐT thành phố Phú Quốc nắm tình hình và có hướng chỉ đạo kịp thời./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT Phú Quốc (để biết và chỉ đạo);
- CB, GV, NV, NLD (để thực hiện);
- Niêm yết công khai;
- Website của trường;
- Lưu: VT, HT, hồ sơ công khai.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Anh Khoa

UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TRƯỜNG TH VÀ THCS
NGUYỄN TRUNG TRỰC

BÁO CÁO
Cam kết chất lượng giáo dục cấp tiểu học, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương mầm non	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc tiểu học do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc tiểu học do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc tiểu học do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc tiểu học do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc tiểu học do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS. - Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động.	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS. - Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động.	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS. - Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động.	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS. - Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động.	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS. - Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức hoạt động GDNGLL, sinh hoạt Sao nhi và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,...	Tổ chức hoạt động GDNGLL, sinh hoạt Sao nhi và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,...	Tổ chức hoạt động GDNGLL, sinh hoạt Sao nhi, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,...	Tổ chức hoạt động GDNGLL, sinh hoạt Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,...	Tổ chức hoạt động GDNGLL, sinh hoạt Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Năng lực đạt 100%, phẩm chất đạt 100%. - Hoàn thành chương trình	- Năng lực đạt 100%, phẩm chất đạt 100%. - Hoàn thành chương trình	- Năng lực đạt 100%, phẩm chất đạt 100%. - Hoàn thành chương trình	- Năng lực đạt 100%, phẩm chất đạt 100%. - Hoàn thành chương trình	- Năng lực đạt 100%, phẩm chất đạt 100%. - Hoàn thành chương trình học 100%.

		lớp học 98,1%. - Tỷ lệ HS khen thưởng cuối năm 59,4%. - Sức khỏe: tốt.	lớp học 99,4%. - Tỷ lệ HS khen thưởng cuối năm 66,1%. - Sức khỏe: tốt.	lớp học 100%. - Tỷ lệ HS khen thưởng cuối năm 56,1%. - Sức khỏe: tốt.	lớp học 100%. - Tỷ lệ HS khen thưởng cuối năm 40,1%. - Sức khỏe: tốt.	- Tỷ lệ HS khen thưởng cuối năm 29,4%. - Hoàn thành chương trình tiểu học 100%. - Sức khỏe: tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 2	Tiếp tục học lên lớp 3	Tiếp tục học lên lớp 4	Tiếp tục học lên lớp 5	Tiếp tục học lên lớp 6

Dương Đông, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Anh Khoa

UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TRƯỜNG TH VÀ THCS
NGUYỄN TRUNG TRỰC

BÁO CÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục cấp tiểu học thực tế,
năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	576	106	174	123	88	85
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	576	106	174	123	88	85
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	375 (65,1%)	65 (61,3%)	116 (66,7%)	95 (77,2%)	51 (58,0%)	48 (56,5%)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	201 (34,9%)	41 (38,7%)	58 (33,3%)	28 (22,8%)	37 (42,0%)	37 (43,5%)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	235 (40,8%)	53 (50,0%)	88 (50,6%)	70 (56,9%)	24 (27,3%)	
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	60 (10,4%)	10 (9,4%)	927 (15,5%)	0	5 (5,7%)	18 (22,4%)
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	278 (48,3%)	41 (38,7%)	58 (33,3%)	53 (43,1%)	59 (67,1%)	67 (77,6%)
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,5%)	2 (1,9%)	1 (0,6%)	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	573	104	173	123	88	85

	(tỷ lệ so với tổng số)	(99,5%)	(98,1%)	(99,4%)	(100%)	(100%)	(100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	309 (53,6%)	63 (59,4%)	115 (66,1%)	70 (56,1%)	36 (40,1%)	25 (29,4%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,5%)	2 (1,9%)	1 (0,6%)			

Dương Đông, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Anh Khoa

UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TRƯỜNG TH VÀ THCS
NGUYỄN TRUNG TRỰC

**BÁO CÁO Công khai thông tin cơ sở vật chất của điểm trường tiểu học,
năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	11/15	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6.177	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.762	
VI	Tổng diện tích các phòng	2.415	
1	Diện tích phòng học (m ²)	60,8	
2	Diện tích thư viện (m ²)	56	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	515,1	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	91,2	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	91,2	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	91,2	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	60,8	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	60,8	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		02
1.2	Khối lớp 2		02
1.3	Khối lớp 3		02
1.4	Khối lớp 4		02
1.5	Khối lớp 5		02
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		



2.1	Khối lớp 1		02
2.2	Khối lớp 2		01
2.3	Khối lớp 3		01
2.4	Khối lớp 4		01
2.5	Khối lớp 5		01
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	37	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6		

	Nội dung	Số lượng(m ²).
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		32
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử	X	

	(website) của trường		
XIX	Tường rào xây	X	

Dương Đông, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Anh Khoa





UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TRƯỜNG TH VÀ THCS
NGUYỄN TRUNG TRỰC

BÁO CÁO

Cam kết chất lượng giáo dục cấp trung học cơ sở, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS. - Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động.	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS. - Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động.	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS. - Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động.	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS. - Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức hoạt động GDNGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,...	Tổ chức hoạt động GDNGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,...	Tổ chức hoạt động GDNGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,...	Tổ chức hoạt động GDNGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm khá, tốt : 100%. - Học lực từ trung bình trở lên 96,4%. - Tỷ lệ HS	- Hạnh kiểm khá, tốt : 100%. - Học lực từ trung bình trở lên 94,6%. - Tỷ lệ HS	- Hạnh kiểm khá, tốt : 100%. - Học lực từ trung bình trở lên 100%. - Tỷ lệ HS	- Hạnh kiểm khá, tốt : 99,7%. - Học lực từ trung bình trở lên 99,7% trở lên. - Tỷ lệ HS

		khá, giỏi 15,1%. - Sức khỏe: tốt.	khá, giỏi 11,1%. - Sức khỏe: tốt.	khá, giỏi 18,8%. - Sức khỏe: tốt.	- Tỷ lệ HS khá, giỏi 62,9%. - TN THCS: 100%. - Sức khỏe: tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10

Dương Đông, ngày 31 tháng 5 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Anh Khoa

UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TRƯỜNG TH VÀ THCS
NGUYỄN TRUNG TRỰC

BÁO CÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế cấp trung học cơ sở,
năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1170	280	335	250	305
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	92,1%	95,0%	88,0%	96,4%	89,8%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	7,8%	5,0%	12,0%	3,6%	9,9%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,1%	0%	0%	0%	0,3%
4	Yếu/Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	14,9%	5,0%	11,0%	19,0%	15,4%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	42,0%	44,6%	32,8%	44,0%	47,9%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	40,6%	36,8%	50,8%	36,0%	36,4%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2,5%	3,6%	5,4%	0	0,3%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%				0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	97,6%	96,4%	94,3%	100%	100%
a	Học sinh giỏi/XS (tỷ lệ so với tổng số)	4,9%	0,4%	1,2%	2,0%	15,4%
b	Học sinh tiên tiến/G (tỷ lệ so với tổng số)	22,3%	14,7%	9,9%	16,8%	47,5%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2,5%	3,6%	5,7%	0%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2,6% /3,2%	1,6% /1,2%	0,3% /0,6%	0,3% /0,7%	0,3% /0,8%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1,3%	0,8%	0,5%	0%	0%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	10	0	0	0	10
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	0	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	305				305
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	305				305
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	15,4%				15,4%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	47,5%				47,5%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	37,1%				37,1%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	582/588	141/139	171/164	130/120	140/165
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	43	12	14	9	8

Dương Đông, ngày 30 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



 Nguyễn Anh Khoa

UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TRƯỜNG TH VÀ THCS
NGUYỄN TRUNG TRỰC

BÁO CÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của điểm trường trung học cơ sở,
năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	15	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	24/15	-
8	Bình quân học sinh/lớp	46,5	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6.177	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.762	
VI	Tổng diện tích các phòng	2.415	
1	Diện tích phòng học (m ²)	60,8	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	91,2	
3	Diện tích thư viện (m ²)	60,8	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	515,1	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	60,8	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	0	
1.1	Khối lớp 6	0	
1.2	Khối lớp 7	0	
1.3	Khối lớp 8	0	
1.4	Khối lớp 9	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu		



	so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		06
2.2	Khối lớp 7		07
2.3	Khối lớp 8		06
2.4	Khối lớp 9		05
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	37	01
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	37	01
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		32
2	Chưa đạt chuẩn vệ					

sinh*					
-------	--	--	--	--	--

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Dương Đông, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Anh Khoa





UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TRƯỜNG TH VÀ THCS
NGUYỄN TRUNG TRỰC

BÁO CÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của
cấp trung học cơ sở, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	46		2	44				15	31		36	10		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	41		1	40				15	26		31	10		
1	Toán	7			7				1	6		3	4		
2	Lý	3		1	2				2	1		3			
3	Hóa	1			1					1		1			
4	Sinh	4			4					4		2	2		
5	Văn	8			8				3	5		6	2		
6	Sử	4			4					4		4			
7	Địa														
8	GDCD	1			1				1			1			
9	Tiếng anh	4			4				2	2		4			
10	Tin học	3			3				1	2		3			
11	Công nghệ	1			1				1			1			
12	Nhạc	1			1				1			1			
13	Họa	1			1					1		1			
14	Thể dục	3			3				3			1	2		
II	Cán bộ quản lý	2		1	1					2		2			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
III	Nhân viên	3			3					2					

1	Nhân viên văn thư	1			1					1				
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện	1			1					1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													

Dương Đông, ngày 30 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Anh Khoa